

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC
7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 226/2026/KDTM-ST
Ngày: 28 - 07 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Nguyễn Hà Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lâm Thị Nga
- Bà Lê Thị Kim Hạnh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Phan Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 36/2026/TLST-KDTM ngày 26 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1008/2026/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1067/2026/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH M; địa chỉ: Số E đường Đ, Ấp E, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Tiến Đ, sinh năm 2003; địa chỉ: 3 T, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần T1; địa chỉ: Số A đường B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Phạm Bích T**; địa chỉ: **A Lô N Chung cư K, Dương Quảng H, Khu phố C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/12/2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/12/2020, **Công ty TNHH M** và **Công ty Cổ phần T1** ký Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC. Theo hợp đồng, **Công ty M** nhận thi công hạng mục “Phòng mẫu Tượng đài và Phù điêu tỷ lệ 1/1 chất liệu thạch cao” thuộc Dự án “Công viên Chiến thắng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”. Giá trị hợp đồng ban đầu là 7.359.000.000 đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thực hiện, các bên ký Phụ lục hợp đồng số 05.8/2021/PLHĐTC ngày 05/8/2021; Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 08/4/2022 và Phụ lục hợp đồng số 10.10/2023/PLHĐTC ngày 10/10/2023. Sau điều chỉnh, giá trị hợp đồng là 7.284.834.372 đồng.

Công ty M đã thực hiện công việc, các bên lập biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành và **Công ty M** xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo từng đợt, gồm:

- Ngày 06/01/2021, nghiệm thu và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 2.147.200.000 đồng;
- Ngày 02/6/2021, nghiệm thu và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 1.150.961.900 đồng;
- Ngày 06/5/2022, nghiệm thu và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 3.986.672.472 đồng.

Tổng giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu và xuất hóa đơn là 7.284.834.372 đồng. **Công ty T1** đã thanh toán 4.548.161.900 đồng, còn nợ 2.736.672.472 đồng. Tại Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2023 và Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/9/2025, **Công ty T1** xác nhận số tiền còn phải thanh toán là 2.736.672.472 đồng.

Mặc dù **Công ty M** đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu thanh toán, **Công ty T1** không thanh toán khoản nợ còn lại. Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2025, nguyên đơn yêu cầu tuyên thanh lý Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC ngày 09/12/2020; buộc bị đơn thanh toán nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Công nhận Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC ngày 09/12/2020 và các Phụ lục hợp đồng số 05.8/2021/PLHĐTC ngày 05/8/2021, số 02/PLHĐTC ngày 08/4/2022, số 10.10/2023/PLHĐTC ngày 10/10/2023 ký giữa Công ty M và Công ty T1 có giá trị pháp lý.

2. Buộc Công ty T1 thanh toán cho Công ty M số tiền nợ gốc 2.736.672.472 đồng.

3. Buộc Công ty T1 thanh toán tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc 2.736.672.472 đồng, tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/7/2026, theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng 704.786.883 đồng.

Tổng cộng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tính đến ngày 28/7/2026 là 3.441.459.355 đồng; yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng không đến Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa Công ty TNHH M (sau đây gọi tắt là Công ty M) và Công ty Cổ phần T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1) phát sinh từ Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC ngày 09/12/2020. Hai bên đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh, việc giao kết và thực hiện hợp đồng đều nhằm mục đích lợi nhuận nên đây là tranh chấp kinh doanh, thương mại về hợp đồng thi công xây dựng thuộc khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Bị đơn có trụ sở tại số A đường B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh theo Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu tuyên thanh lý Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC ngày 09/12/2020 thành công nhận hợp đồng và các phụ lục hợp đồng có giá trị pháp lý. Việc thay đổi, bổ sung này vẫn liên quan trực tiếp đến việc xác định tình trạng pháp lý của cùng hợp đồng đang tranh chấp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tổng đạt các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp nhưng bị đơn không đến Tòa án, không có lời khai, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện. Theo khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025, đương sự có yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu của người khác phải đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh; nếu không đưa ra được chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn

cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được kiểm tra, công khai để giải quyết vụ án theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này.

[2.1] Về giá trị pháp lý của Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC và các phụ lục hợp đồng:

Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC ngày 09/12/2020 được lập thành văn bản, có chữ ký và đóng dấu của người đại diện hai doanh nghiệp; nội dung xác định rõ công việc, giá hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán, quyền và nghĩa vụ của các bên. Việc giao kết là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo quy định tại Điều 117, Điều 119, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 138 và khoản 1, khoản 2 Điều 139 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Các Phụ lục số 05.8/2021/PLHĐTC ngày 05/8/2021, số 02/PLHĐ ngày 08/4/2022 và số 10.10/2023/PLHĐTC ngày 10/10/2023 đều xác định là bộ phận không tách rời của hợp đồng chính. Khoản 1.1 và khoản 1.2 Điều 1 Hợp đồng quy định phạm vi công việc và giá trị ban đầu là 7.359.000.000 đồng; Điều 2 Phụ lục số 02/PLHĐ điều chỉnh giá trị hợp đồng còn 7.284.834.372 đồng.

Sau khi ký kết, các bên đã thực tế tổ chức thi công, nghiệm thu, xuất hóa đơn, thanh toán một phần và nhiều lần xác nhận công nợ. Những hành vi thực hiện hợp đồng này thể hiện ý chí thống nhất và xác nhận hiệu lực ràng buộc của hợp đồng cùng các phụ lục hợp đồng. Bị đơn không đưa ra chứng cứ chứng minh hợp đồng hoặc các phụ lục thuộc trường hợp vô hiệu. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC ngày 09/12/2020 và các Phụ lục hợp đồng số 05.8/2021/PLHĐTC ngày 05/8/2021, số 02/PLHĐ ngày 08/4/2022, số 10.10/2023/PLHĐTC ngày 10/10/2023 có giá trị pháp lý là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc:

Khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng quy định về nghĩa vụ thanh toán theo khối lượng đã được nghiệm thu; khoản 6.1 Điều 6 và khoản 7.2 Điều 7 quy định Công ty T1 có nghĩa vụ nghiệm thu, thanh quyết toán và thanh toán đúng cam kết. Các thỏa thuận này phù hợp khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và khoản 1 Điều 85 Luật Thương mại năm 2005.

Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2023 và ngày 30/9/2025 đều có chữ ký, đóng dấu của hai doanh nghiệp, xác nhận tổng giá trị đã nghiệm thu là 7.284.834.372 đồng, Công ty T1 đã thanh toán 4.548.161.900 đồng và còn nợ

2.736.672.472 đồng. Bị đơn không giao nộp chứng cứ chứng minh đã thanh toán thêm hoặc có khoản đối trừ. Vì vậy, yêu cầu buộc bị đơn thanh toán nợ gốc 2.736.672.472 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi chậm thanh toán:

Khoản 7.2 Điều 7 Hợp đồng xác định việc chậm thanh toán là vi phạm nghĩa vụ; các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi do chậm thanh toán. Tuy nhiên, theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Vì vậy, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2024, là ngày liền kề sau Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2023. Thời điểm này muộn hơn thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng, có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Theo Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, lãi suất chậm trả được xác định theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất 03 ngân hàng thương mại. Các tài liệu do các Ngân hàng N, Ngân hàng TMCP C và Ngân hàng TMCP V cung cấp thể hiện mức lãi suất nợ quá hạn đều cao hơn 10%/năm; vì vậy, mức 10%/năm mà nguyên đơn yêu cầu là có lợi cho bị đơn và có căn cứ chấp nhận.

Thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 28/7/2026, tính cả ngày 01/01/2024 và ngày 28/7/2026, là 940 ngày.

Tiền lãi chậm thanh toán là: $2.736.672.472 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 940 \text{ ngày} \div 365 \text{ ngày} = 704.786.883 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán tính đến ngày 28/7/2026 là 3.441.459.355 đồng, gồm nợ gốc 2.736.672.472 đồng và tiền lãi 704.786.883 đồng.

Do các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi khi chậm thực hiện nghĩa vụ, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH M cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, phù hợp điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP.

[3] Về án phí:

Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán là 3.441.459.355 đồng theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Do đó, bị đơn phải chịu án phí là 100.829.187 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo:

Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 85, Điều 87 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 401 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 2 Điều 139, khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ Điều 11 và điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi, bổ sung tại phiên tòa của Công ty TNHH M.

Công nhận Hợp đồng thi công số 09.12/2020/HĐTC ngày 09/12/2020 và các Phụ lục hợp đồng số 05.8/2021/PLHĐTC ngày 05/8/2021, số 02/PLHĐ ngày 08/4/2022, số 10.10/2023/PLHĐTC ngày 10/10/2023 được ký kết giữa Công ty TNHH M với Công ty Cổ phần T1 có giá trị pháp lý.

Buộc Công ty Cổ phần T1 thanh toán cho Công ty TNHH M tổng số tiền tính đến ngày 28/7/2026 là 3.441.459.355 đồng (Ba tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn ba trăm năm mươi lăm đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 2.736.672.472 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán: 704.786.883 đồng.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH M cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Công ty Cổ phần T1 phải chịu 100.829.187 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.
- Hoàn trả cho Công ty TNHH M số tiền tạm ứng án phí 56.105.551 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008145 ngày 26/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án; người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện

thi hành án thì bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Nguyễn Hà Hải